

Số: 09 /NQ-HĐND

Tuy Phước, ngày 27 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHƯỚC
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Quyết định số 81/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của
UBND tỉnh Bình Định ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi
ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bình Định năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 4950/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của
UBND tỉnh Bình Định về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 96 /TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của
UBND huyện về việc đề nghị phê chuẩn điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách
năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 12/BC-BKTXH ngày 15 tháng 7 năm 2022 của
Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các đại
biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua: Điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2022,
cụ thể như sau:

1. Về thu ngân sách địa phương

a) Điều chỉnh tăng thu tiền sử dụng đất ngân sách huyện: 150.000 triệu
đồng

b) Tổng thu ngân sách sau điều chỉnh:	960.406 triệu đồng
- Thu ngân sách tỉnh, TW:	300 triệu đồng
- Thu ngân sách huyện (tăng 84.000 triệu đồng):	771.515 triệu đồng
- Thu ngân sách xã, thị trấn:(tăng 66.000 triệu đồng):	188.591 triệu đồng

2. Về chi ngân sách địa phương

a) Chi đầu tư phát triển:

- Tăng chi đầu tư (từ nguồn sử dụng đất): 150.000 triệu đồng

Trong đó:

+ Tăng chi đầu tư ngân sách huyện: 84.000 triệu đồng

- + *Tăng chi đầu tư ngân sách xã, thị trấn:* 66.000 triệu đồng
 - b) Chi thường xuyên:
 - Tăng chi thường xuyên : 3.318 triệu đồng
 - Trong đó:
 - + *Tăng chi ứng dụng CNTT, mua sắm thiết bị phần mềm phục vụ cải cách hành chính từ nguồn chi mục tiêu của tỉnh do giảm chi các phòng, ban của huyện:* 2.818 triệu đồng
 - + *Tăng Quảng bá du lịch:* 500 triệu đồng
 - Giảm chi thường xuyên : 3.318 triệu đồng
 - Trong đó:
 - + *Giảm chi các phòng ban từ nguồn chi MT của tỉnh:* 2.818 triệu đồng
 - + *Giảm chi nguồn Kiến thiết thị chính :* 500 triệu đồng
- (Chi tiết có Phụ lục kèm theo)

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện thực hiện giám sát và động viên mọi tầng lớp nhân dân thực hiện thắng lợi Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Tuy Phước khoá XII kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 27 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực thi hành ngay sau khi được thông qua./.

Nơi nhận :

- TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- TT HU (báo cáo);
- TTHĐND huyện;
- UBND huyện;
- UBNDTTQVN, các hội, đoàn thể huyện;
- Các Ban HĐND, đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban huyện;
- TTHĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, TC-KH.T₁₁₃



Nguyễn Văn Hùng



PHỤ LỤC 1
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2022 HUYỆN TUY PHƯỚC

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 27/7/2022 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao đầu năm 2022				Điều chỉnh						Dự toán sau khi điều chỉnh năm 2022				Ghi chú
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã, thị trấn	Tăng			Giảm			Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã, thị trấn	
						Tổng số	NS huyện	NS xã, TT	Tổng số	NS huyện	NS xã, TT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG THU NGÂN SÁCH	810.406	300	687.515	122.591	150.000	84.000	66.000	0	0	0	960.406	300	771.515	188.591	
I	Các khoản thu cân đối ngân sách	500.470	300	414.809	85.361	150.000	84.000	66.000	0	0	0	650.470	300	498.809	151.361	
1	Thuế thu từ lĩnh vực NQD	123.600	300	116.661	6.639	0	0	0	0	0	0	123.300	300	116.661	6.639	
	Thuế giá trị gia tăng và TNDN	109.700		103.061	6.639	0			0			109.700		103.061	6.639	
	Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	300	300			0			0			0	300	0	0	
	Thuế Tài nguyên	13.600		13.600		0			0			13.600		13.600	0	
2	Thu lệ phí trước bạ	22.000		18.347	3.653	0			0			22.000		18.347	3.653	
	Trong đó: Lệ phí trước bạ nhà đất	3.653		3.653		0			0			3.653		0	3.653	
3	Thuế nhà đất, thuế đất phi nông nghiệp	800			800	0			0			800		0	800	
4	Thuế thu nhập cá nhân	13.000		13.000		0			0			13.000		13.000	0	
5	Tiền cho thuê đất	11.000		11.000		0			0			11.000		11.000	0	
6	Thuế chuyển quyền khai thác khoáng sản	0				0			0			0		0	0	
7	Tiền sử dụng đất	300.000		240.000	60.000	150.000	84.000	66.000	0			450.000		324.000	126.000	
8	Thu phí và lệ phí	9.070		7.321	1.749	0			0			9.070		7.321	1.749	
9	Thu khác ngân sách	21.000	0	8.480	12.520	0	0	0	0	0	0	21.000		8.480	12.520	
	Bao gồm					0			0			0		0	0	
	- Thu khác NS tỉnh xử phạt ATGT, VPHC	0				0			0			0		0	0	
	- Thu khác ngân sách huyện	21.000		8.480	12.520	0			0			21.000		8.480	12.520	
	- Thu khác ngân sách xã, thị trấn	0				0			0			0		0	0	
II	Thu trợ cấp NS cấp trên	309.936		272.706	37.230	0			0			309.936		272.706	37.230	
	Trong đó: Trợ cấp cân đối Ngân sách	262.582		225.352	37.230	0			0			262.582		225.352	37.230	
	Trợ cấp bổ sung có mục tiêu	47.354		47.354		0			0			47.354		47.354	0	
						0						0			0	

Thư

PHỤ LỤC 2
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022 HUYỆN TUY PHƯỚC

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 27/7/2022 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao đầu năm 2022				Điều chỉnh						Dự toán sau khi điều chỉnh năm 2022				Ghi chú
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã, thị trấn	Tăng			Giảm			Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã, thị trấn	
						Tổng số	NS huyện	NS xã, TT	Tổng số	NS huyện	NS xã, TT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	810.106	0	687.515	122.591	153.318	87.318	66.000	3.318	3.318	0	960.106	0	771.515	188.591	
I	Chi đầu tư phát triển	311.770	0	251.770	60.000	150.000	84.000	66.000		0	0	461.770	0	335.770	126.000	0
1	Từ nguồn NS tỉnh giao (Vốn trong nước)	11.770		11.770								461.770	0	335.770	126.000	
3	Chi đầu tư (từ nguồn thu tiền SD đất)	300.000		240.000	60.000	150.000	84.000	66.000				11.770		11.770	0	
II	Chi thường xuyên	482.638		421.998	60.640	3.318	3.318	0	3.318	3.318	0	450.000		324.000	126.000	
1	Chi hoạt động sự nghiệp	389.842	0	384.573	5.269	500	500	0	3.318	3.318	0	482.638		421.998	60.640	
1.1	Sự nghiệp kinh tế (nông, lâm, thủy sản)	39.437		37.746	1.691	500	500	0	500	500	0	389.842	0	384.573	5.269	
	- Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	1.742		1.742		500	500	0	500	500	0	39.437		37.746	1.691	
	- Sự nghiệp giao thông, thủy lợi	0		0		0	0	0	0	0	0	1.742		1.742	0	
	- Sự nghiệp kiến thiết thị chính	11.600		11.600		0	0	0	500	500	0	0		0	0	
	- Quảng bá du lịch tại Phòng VH TT					0	0	0	500	500	0	11.100		11.100	0	
	- Sự nghiệp kinh tế	20.504		20.504		500	500	0				500		500	0	
	- Sự nghiệp kinh tế mục tiêu của tỉnh	5.591		3.900	1.691	0	0	0	0	0	0	20.504		20.504	0	
1.2	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	3.139		1.709		0	0	0	0	0	0	5.591		3.900	1.691	
1.3	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	1.427		1.427	1.430	0	0	0	0	0	0	3.139		1.709	1.430	
1.4	Chi sự nghiệp truyền thanh	1.157		1.157		0	0	0	0	0	0	1.427		1.427	0	
1.5	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	282.573		282.573		0	0	0	0	0	0	1.157		1.157	0	
1.6	Chi sự nghiệp GD nghề nghiệp, GDTX	4.651		4.651		0	0	0	0	0	0	282.573		282.573	0	
1.7	Chi sự nghiệp Đào tạo (Trung tâm Chính trị)	1.256		1.256		0	0	0	0	0	0	4.651		4.651	0	
1.8	Chi sự nghiệp khác	0		0		0	0	0	0	0	0	1.256		1.256	0	
1.9	Bộ phận văn phòng một cửa	364		364		0	0	0	0	0	0	0		0	0	
1.10	Hội chữ thập đỏ	474		474		0	0	0	0	0	0	364		364	0	
1.11	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	47.966		47.966	1.552	0	0	0	0	0	0	474		474	0	
1.12	Sự nghiệp hoạt động môi trường	5.606		5.010	596	0	0	0	0	0	0	49.518		47.966	1.552	
1.13	Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ	240		240		0	0	0	0	0	0	5.606		5.010	596	
1.14	Chi công tác quy hoạch (Đầu tư)	23.500		23.500		0	0	0	0	0	0	240		240	0	
1.15	Chi đối ứng các dự án của tỉnh triển khai trên địa bàn huyện (Nguồn đầu tư)	4.000		4.000		0	0	0	0	0	0	23.500		23.500	0	
1.16	Chi hỗ trợ Đề án lập Quỹ cho vay hộ nghèo cận nghèo và các đối tượng chính sách khác	2.000		2.000		0	0	0	0	0	0	4.000		4.000	0	
1.17	Quỹ hỗ trợ nông dân theo KL 61	200		200		0	0	0	0	0	0	2.000		2.000	0	
1.18	Hỗ trợ Đề án xây dựng nhà ở theo QĐ 22	200		200		0	0	0	0	0	0	0		200	0	
1.19	Hỗ trợ Ban CHQS huyện XD hệ thống phòng thủ	500		500		0	0	0	0	0	0	0		200	0	
						0								500	0	

[Chữ ký]

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao đầu năm 2022				Điều chỉnh						Dự toán sau khi điều chỉnh năm 2022				Ghi chú
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã, thị trấn	Tăng			Giảm			Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã, thị trấn	
						Tổng số	NS huyện	NS xã, TT	Tổng số	NS huyện	NS xã, TT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1.20	Chi Khoa học - Công nghệ (Nguồn đầu tư)	470		470		0			0			470		470	0	
2	Chi hành chính, Đảng, Đoàn thể	81.514	0	31.824	49.690	2.818	2.818	0	2.818	2.818	0	81.514	0	31.824	49.690	
a	Chi quản lý nhà nước	63.604	0	19.707	43.897	2.818	2.818	0	2.573	2.573		63.849	0	19.952	43.897	
	- Văn phòng HĐND&UBND	5.239		5.239		0			120	120		5.119		5.119	0	
	- Thanh tra huyện	931		931		0			12	12		919		919	0	
	- Phòng Tư pháp	1.004		1.004		0			41	41		963		963	0	
	- Phòng Nội vụ	3.231		3.231		0			1.750	1.750		1.481		1.481	0	
	- Phòng Lao động TB&XH	991		991		0			150	150		841		841	0	
	- Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.118		2.118		2.818	2.818		0			4.936		4.936	0	
	+ Chi ứng dụng CNTT, mua sắm thiết bị phần mềm phục vụ công tác CCHC	2.118		2.118		2.818	2.818					4.936		4.936		
	- Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.498		1.498		0			0			1.498		1.498	0	
	- Phòng Kinh tế & Hạ tầng	972		972		0			0			972		972	0	
	- Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.063		1.063		0			0			1.063		1.063	0	
	- Phòng Giáo dục	589		589		0			0			589		589	0	
	- Phòng Y tế	877		877		0			0			877		877	0	
	- Phòng Văn hoá - Thông tin	1.194		1.194		0			500	500		694		694	0	
b	Khối Đảng	10.147	0	7.169	2.978	0	0	0	155	155	0	10.147	0	7.169	2.978	
	- Văn phòng Huyện uỷ	7.169		7.169		0			155	155		7.014		7.014	0	
c	Khối Đoàn thể	7.763	0	4.948	2.815	0	0	0	90	90	0	7.763	0	4.948	2.815	
	- UB mặt trận TQVN	1.573		1.573		0			90	90		1.483		1.483	0	
	- Hội Cựu chiến binh	508		508		0			0			508		508	0	
	- Hội Nông dân	747		747		0			0			747		747	0	
	- Hội Liên hiệp Phụ nữ	827		827		0			0			827		827	0	
	- Huyện đoàn	1.293		1.293		0			0			1.293		1.293	0	
3	Chi An ninh - Quốc phòng	9.261	0	3.881	5.380	0	0	0	0	0	0	9.261	0	3.881	5.380	
	- Chi công tác An ninh	2.160		605	1.555				0			2.160		605	1.555	
	- Chi công tác Quốc phòng	7.101		3.276	3.825				0			7.101		3.276	3.825	
4	Chi khác ngân sách	2.021	0	1.720	301	0			0			2.021	0	1.720	301	
III	Dự phòng chi	15.698	0	13.747	1.951	0			0			15.698	0	13.747	1.951	
	- Dự phòng chi nguồn thường xuyên	15.698		13.747	1.951				0			15.698		13.747	1.951	
IV	Chi từ Quyết định số 951/QĐ-UBND											0		0	0	

Thư



PHỤ LỤC 3
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2022
CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CỦA TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 27/7/2022 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	NỘI DUNG	Đơn vị thực hiện	Dự toán đầu năm 2022	Điều chỉnh		Dự toán sau khi điều chỉnh
				Giảm	Tăng	
A	B	C	1	2	3	4
	TỔNG CHI		47.354	3.318	3.318	47.354
I	Chi mua sắm thiết bị dạy học và sửa chữa trường lớp học		22.150			22.150
1	Chi mua sắm thiết bị dạy học và sửa chữa trường lớp học cấp cho ngành Giáo dục để phân bổ các trường học	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	22.150			22.150
II	Chi mục tiêu tính hỗ trợ		25.204	3.318	3.318	25.204
a	Chi hỗ trợ mục tiêu về KTTC và VSMT		20.000	500	500	20.000
1	Chi kiến thiết thị chính		11.600	500	0	11.100
	+ Chi trả tiền điện thắp sáng các tuyến đường		8.300	500		7.800
	+ Chi chăm sóc các giải phân cách, hoa viên, công viên	Ban Quản lý	1.400			1.400
	+ Chi thuê nhân công vận hành điện, chăm sóc cây, hoa	Nước sạch và VSMT huyện	1.900			1.900
2	Chi công tác VSMT huyện		4.760	0	0	4.760
	+ Chi phí đổ rác tại Bãi rác Long Mỹ		4.420			4.420
	+ Chi mua dụng cụ phục vụ công tác thu gom rác thải		80			80
	+ Chi đột xuất về công tác môi trường trên địa bàn huyện		260			260
3	Chi công tác chỉ đạo về môi trường	Phòng TN và MT	250			250
4	Chi hỗ trợ các xã, thị trấn trả tiền điện thắp sáng	UBND các xã, TT	895			895
5	Chi hỗ trợ các xã, thị trấn về thu gom rác thải		2.495			2.495
6	Chi Quảng bá du lịch (Phòng VH và TT)	Phòng VH và TT			500	500
b	Chi thực hiện Cải cách hành chính và trang thiết bị CCHC		5.000	2.818	2.818	5.000
6	Chi hỗ trợ các xã, thị trấn thực hiện cải cách hành chính	UBND các xã, TT	510			510
7	Chi hỗ trợ các phòng ban thực hiện công tác CCHC và các khoản khác phục vụ công tác cải cách hành chính		4.490	2.818	2.818	4.490
	+ Văn phòng HĐND và UBND huyện	VP HĐND và UBND	509	120	0	389
	* Kinh phí hoạt động Trang TT Điện tử		140			140
	* Kinh phí công tác xử lý đơn thư, GQTCKN trong CCHC		120	120		0
	* Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính		21			21
	* Phần mềm một cửa liên thông		228			228

Tua

Số TT	NỘI DUNG	Đơn vị thực hiện	Dự toán đầu năm 2022	Điều chỉnh		Dự toán sau khi điều chỉnh
				Giảm	Tăng	
A	B	C	1	2	3	4
	+ Phòng Tư pháp huyện	Phòng Tư pháp	96	41	0	55
			5			5
			50			50
	* Kinh phí hoạt động phổ biến, tuyên truyền PL, Web		13	13		0
	* Kiểm tra văn bản và thẩm định VBQPPL		18	18		0
	* Kinh phí hoạt động và theo dõi thi hành pháp luật		10	10		0
	* Kinh phí đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật					
	+ Phòng Nội vụ huyện	Phòng Nội vụ	1.865	1.750	0	115
			700	700		0
	* Kinh phí khen thưởng và khen thưởng trong CCHC		350	350		0
	* Kinh phí học tập kinh nghiệm cải cách hành chính		700	700		0
	* Kinh phí chỉnh lý hồ sơ lưu trữ 2022		50			50
	* Kinh phí cải cách hành chính					
	* Kinh phí điều tra khảo sát mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với các cơ quan QLNN		65			65
	+ Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	Phòng TC-KH	650	0	2.818	3.468
	* Kinh phí thực hiện QLNS theo CT TABMIS và QL mạng và phí Internet trong năm		150			150
	* Kinh phí ứng dụng CNTT, mua sắm thiết bị, phần mềm phục vụ công tác cải cách hành chính		500		2818	3.318
	+ Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện	Phòng KT và HT	80			80
			80			80
	* Kinh phí hành chính công theo TC ISO		780	500	0	280
	+ Phòng Văn hóa và Thông tin huyện	Phòng VH và TT	15			15
			60			60
	* Kinh phí bảo trì Hệ thống mạng		25			25
	* Kinh phí hoạt động Internet		500	500		0
	* Thuê máy chủ phần mềm Văn phòng Điện tử					
	* Quảng bá xúc tiến đầu tư, du lịch		180			180
	* Kinh phí thuê bao và bảo trì hệ thống giao ban trực tuyến Tỉnh- Huyện - Xã, thị trấn và trực tuyến HU					
	+ Văn phòng Huyện ủy	Văn phòng Huyện ủy	250	155	0	95
			30	30		0
	* Chi kinh phí bảo vệ chính trị nội bộ		30	30		0
	* Chi bảng tin Thông tin nội bộ (Tuyên giáo)		65	65		0
	* Chi thực hiện Chi thị 05 Bộ Chính trị		65			65
	* Chi hoạt động trang TT điện tử huyện ủy		30			30
	* Chi hỗ trợ công tác tổ chức huyện ủy thực hiện CCHC					

Số TT	NỘI DUNG	Đơn vị thực hiện	Dự toán đầu năm 2022	Điều chỉnh		Dự toán sau khi điều chỉnh
				Giảm	Tăng	
A	B	C	1	2	3	4
	* Chi tiếp công dân và xử lý đơn thư tiếp công dân CCHC		30	30		0
	+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt nam huyện	UBMTTQVN huyện	98	90	0	8
	* Chi công tác giám sát, phản biện xã hội năm 2021 để CCHC		90	90		0
	* Chi cước kết nối mạng Lotus Notes		8			8
	+ Thanh tra huyện	Thanh tra huyện	12	12		0
	* Chi xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo trong CCHC		12			12
	+ Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	Phòng LĐ TB và XH	150	150	0	0
	* Chi cải cách hành chính trong trả lương hưu (NĐ 136)		150	150		0
c	Chi thực hiện mục tiêu khác		204			204
8	Chi Lễ hội Văn hóa Miền biển (TT- VH-TT-TT huyện)	Trung tâm VH-TT-TT	120			120
9	Chi tiếp xúc cử tri (UBMTTQVN huyện)	UBMTTQVN huyện	84			84

Julia

PHỤ LỤC 4
DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM TỪ NGUỒN MỤC TIÊU TỈNH
VÀ CẤP BỔ SUNG CHO CÁC ĐƠN VỊ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 951/QĐ-UBND
NGÀY 15/03/2022 CỦA UBND HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 27/7/2022 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Đơn vị	Điều chỉnh dự toán		Cấp bổ sung dự toán các đơn vị theo Quyết định số : 951/QĐ- UBND
		Giảm dự toán từ nguồn mục tiêu của tỉnh	Tăng dự toán từ nguồn mục tiêu của tỉnh	
1	2	3	4	4
1	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	500.000.000		
2	Văn phòng HĐND và UBND	120.000.000		120.000.000
3	Thanh tra huyện	12.000.000		12.000.000
4	Phòng Tư pháp huyện	41.000.000		41.000.000
5	Phòng Nội vụ huyện	1.750.000.000		1.750.000.000
6	Phòng Lao động TB và XH	150.000.000		150.000.000
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch		2.818.000.000	
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	500.000.000		
9	Văn phòng Huyện ủy	155.000.000		155.000.000
10	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	90.000.000		90.000.000
11	Quảng bá du lịch		500.000.000	
	TỔNG CỘNG	3.318.000.000	3.318.000.000	2.318.000.000

Handwritten signature